**chán nản** *tính từ* (hoặc động từ). Nắn lòng và không còn thiết gì *nữa. Đã chán nản* thì còn *làm* ăn gì được.   
**chán ngán** *động từ* (hoặc *tính từ).* Rất chán, không còn thấy thích thú gì nữa. *Chán* ngán *cuộc* sống bon chen. Tiếng *thở dài chán ngán.*   
**chán ngắt** *tính từ* Hết sức buồn tẻ, không một chút gì hấp dẫn. Cánh chợ chiều *chán ngắt. Câu chuyện chán* ngắt.   
**chán phò** *động từ* (hoặc tính từ). (khẩu ngữ). Chán lắm, không thể chịu nổi được *nữa. Chán* phè *cái uiệc* pô *bổ ấy. Nói* năng nghe *chán phò.* chán phèo động từ (hoặc tính từ). (kng.; ít dùng). Như chán phề.   
**chán vạn** *tính từ* (kng,). (dùng phụ trước danh từ). Nhiều lắm đến mức muốn bao nhiêu cũng có. *Còn chán vạn uiệc phái làm.* Có *chán uạn* nghề *trên đời.*   
**chạn** *danh từ* Đồ dùng bằng gỗ hoặc tre, gồm nhiều ngăn, các mặt thường có giát *thưa* hoặc lưới sắt, để xếp bát đĩa hoặc cất thức ăn. Chạn *bát.*   
**chang** *tính từ* (kết hợp hạn chế, thường dùng ở dạng láy). (Trời nắng) gay gắt, ánh nắng chiếu thẳng xuống khắp nơi. *Nắng chang chang.*   
**chàng,** *danh từ* **1** (id). Người đàn ông trẻ tuổi có vẻ đáng mến, đáng yêu. My chàng trai trẻ. **2** (cũ; văn chương). Từ phụ nữ dùng để gọi chồng hoặc người yêu còn trẻ, có ý thân thiết.   
**chàng;** *danh từ* Dụng cụ của thợ mộc gồm một lưỡi thép dẹp hình tam giác tra vào cán, dùng để vạt gỗ.   
**chàng hảng** *động từ* (hoặc tính từ). (phương ngữ). Giạng háng. Đứng chàng hảng, *hai tay* chống nạnh.   
**chàng hiu** *danh từ* (phương ngữ). Chẫu chàng.   
**chàng làng** *danh từ* Chim nhỏ lông xám, đuôi dài, mỏ có răng sắc, ăn sâu bọ.   
**chàng màng** *động từ* **1** Lớt phớt bên ngoài, không thật sự đi sâu vào vấn đề gì. Cứ chàng *màng không chịu làm* gì. **2** (kng,). Ve văn, muốn có quan hệ yêu đương không chính đáng. Đi *chàng* màng *một* người đàn *bà* có *chống.*   
**chàng mạng** *danh từ* Tấm hàng mỏng và thưa, phụ nữ một số nước ngày xưa dùng làm đồ trang sức để trùm đầu, che mặt.   
**chàng ràng,** *động từ* Làm chậm chạp để kéo dài thời gian; dẻnh dàng. Chàng ràng mãi, không xong uiệc.   
**chàng ràng,** *động từ* (phương ngữ). Quanh quẩn bên cạnh, không rời. Cứ *chàng ràng làm* cản trở công uiệc của người *ta.*   
**chạng đg,** (phương ngữ). *Giang* chân. Chạng *hai* chân để giữ thế đứng vũng pàng. *Chạng háng.*   
**chang vang** *tính từ* Nhá nhem tối, khi mặt trời *vừa* mới lặn. Trời *đã* chạng uạng. *Chạng vạng* tối.   
**chanh** *danh từ* Cây ăn quả cùng họ với cam, quả có nhiều nước, vị chua, thường dùng làm gia vị hay pha nước giải khát.   
**chanh chua** *tính từ* Chua ngoa, lắm điều. *Ăn* nói *chanh chua.* Con người *chanh* chua.   
**chanh cốm** *danh từ* **1** Chanh quả nhỏ, vỏ màu lục đậm. **2** Quả chanh nhỏ, còn non.   
**chanh đào** *danh từ* Chanh quả to, khi chín có ruột màu hông.   
**chành** *động từ* Mở rộng ra về bể ngang (thường nói về môi, miệng). Môi chành ra. Chành miệng.   
**chành bành** *tính từ* (phương ngữ). Ở trạng thái phanh rộng ra (nói về cái cằn được che đậy kín). *Gói quần áo mở* chành *bành* ra.   
**chành chanh** *phụ từ* (Vuông vắn) đến mức có góc cạnh rõ ràng. Đám ruộng vuông chành *chạnh.*   
**chành choe** *động từ* (ít dùng). (Trẻ con) trêu ghẹo chánh, danh từ **1** (khẩu ngữ). Người đứng đầu một đơn vị tổ chức, phân biệt với người phó. *Một chánh hai* phó. **2** Chánh tổng (gọi tắt).   
**chánh.** *danh từ* (ph.; ít dùng). Nhánh. Chánh cây.   
**chánh,** (ph; cũ). Biến thể của chính trong một số từ gốc Hán. Chánh *nghĩa.* Chánh trị. Bưu chánh.   
**chánh án** *danh từ* Người đứng đầu một toà án. *Chánh án toàán nhân dân. Ngồi ghếchánh án.* chánh chủ khảo danh từ (cũ). Người đứng đầu ban chấm thi trong các khoa thi thời trước; chủ khảo; phân biệt với phó chủ khảo. **chánh hội** *danh từ* Người đứng đầu hội đồng hương chính ở nông thôn Bắc Bộ, thời thực dân Pháp.   
**chánh sứ** *danh từ* **1** Người cằm đầu một đoàn đi sứ thời phong kiến. **2** (cũ; ít dùng). Như *công sứ* (nghĩa 2).   
**chánh tổng** *danh từ* Người đứng đầu bộ máy chính quyền một tổng thời trước.   
**chánh trương** *danh từ* Người được giáo dân cử ra để giúp linh mục cai quản công việc đạo Thiên Chúa trong một xứ.   
**chánh văn phòng** *danh từ* Người phụ trách văn phòng một cơ quan *lớn. Chánh uăn phòng* bộ. *Chánh uăn phòng uỷ ban* nhân *dân* tỉnh.   
**chanh,** *động từ* Do cảm xúc mà thấy thoáng gợi lên trong lòng một tình cảm, ý nghĩ nào đó, thường là buồn. Nghe *điệu hồ, chạnh nhớ quê hương.* Chạnh lòng.   
**chạnh;** *tính từ* (thường dùng phụ sau động từ). (Phát âm) chệch đi một ít. "Thành" đọc chạnh ra "thiểng".   
**chao,** *danh từ* cũng nói đâu phụ nhự. *Món* ăn làm *bằng đậu phụ để lên men* trong *dung dịch rượu bà* muối.   
**chao„** *danh từ* cũng nói chao đèn. Bộ phận thường có hình nón cụt, úp trên bóng đèn để hắt ánh sáng xuống.   
**chao. đợ, 1** Đưa qua đưa lại dưới nước, khi nghiêng bên này khi nghiêng bên kia, thường để rửa, để xúc. Chao chân *ở* cầu ao. Chao rổ rau. *Chao tôm tép.* **2** Nghiêng nhanh từ bên này sang bên kia, và ngược lại. *Con* cò chao đôi *cánh. Thuyền* chao *qua chao lại.*   
**chao,** *cảm từ* Tiếng thốt ra khi xúc động đột ngột. Chao! Trăng *đẹp quá.*   
**chao chát** *tính từ* (¡d.). Tráo trở, không thật thà.   
**chao đảo** *động từ* Nghiêng qua nghiêng lại, không ở *trạng* thái thăng bằng cố định. Chiếc thuyền *chao đáo.* Chao *đảo trước khó* khăn *(bóng (nghĩa bóng)).*   
**chao đèn** *danh từ* xem chao.   
**chao động** *động từ* Chuyển động nghiêng qua nghiêng lại. *Mặt biển chao động.*   
**chao ôi** *cảm từ* Tiếng thốt ra khi xúc động mạnh, thường để than thở. Chao *ôi!* Nỗi *nhớ nhung sao* mà *da diết!*   
**chào,** *động từ* **1** Tỏ bằng lời nói hoặc cử chỉ thái độ kính trọng hoặc quan tâm đối với ai, khi gặp nhau hoặc khi từ biệt. Chào *thầy giáo.* Chào *từ* biệt. **2** Tỏ thái độ *kính* cẩn trước cái gì thiêng liêng, cao quý. Đứng *nghiêm chào cờ.* **3** (phương ngữ). Mời ăn uống. hoặc mua hàng. Tiếng *chào cao hơn mâm cỗ* (ttng.). *Nhà hàng chào khách.*   
**chào.** *cảm từ* (ít dùng). Tiếng thốt ra khi chán nản, không tin ở việc gì. Chào! *ăn thua* gì!   
**chào đón** *động từ* (trang trọng). Tỏ ý hoan nghênh, đón mừng. Chào *đón ngày lễ lớn.*   
**chào đời** *động từ* (kiểu cách). Được sinh ra, ra đời. *Một em bé* chào *đời. Cất tiếng khóc chào* đời.   
**chào giá** *động từ* (Nói về một bên, mua hoặc bán) biểu thị cho bên kia biết rõ ý muốn bán hoặc mua một mặt hàng nhất định, tên hàng, phẩm chất, quy cách, số lượng, giá cả, thời hạn và điều kiện giao hàng.   
**chào hàng đgợ.** Mời khách mua hàng. Tiếng chào *hàng ồn ã.* Đưa *mẫu* mới nhất *ra để chào hàng.*   
**chào hỏi** *động từ* Chào bằng lời nói khi gặp nhau (nói khái quát).   
**chào mào** *danh từ* Chim nhỏ đầu có túm lông nhọn, đít có túm lông đỏ, ăn các quả mềm.   
**chào mừng** *động từ* (trang trọng). Vui mừng chào đón. Chào *mừng các* uị *khách* quý. Chào mừng ngày *Quốc Khánh.*   
**chào rơi** *động từ* (ít dùng). Chào mời, lấy lệ, không thật bụng.   
**chào xáo** *động từ* (ít dùng). Như xì *xào.* Có nhiều *lời chào xáo uề uiệc ấy.*   
**chảo** *danh từ* Đồ dùng thường đúc bằng gang, lòng dốc thoai thoải, miệng loe rộng, có hai quai, để rang, xào thức ăn. Lưống cuống *như kiến* bò chảo nóng *(tmg.). Thung lũng lòng chảo (hình lòng chảo).*